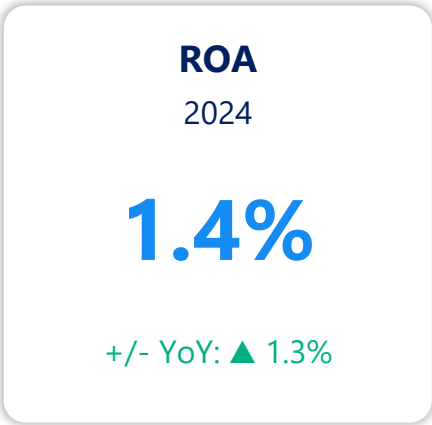
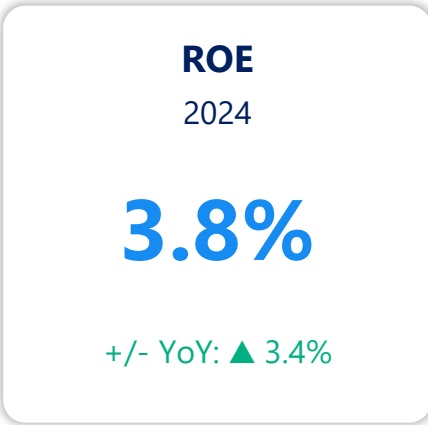
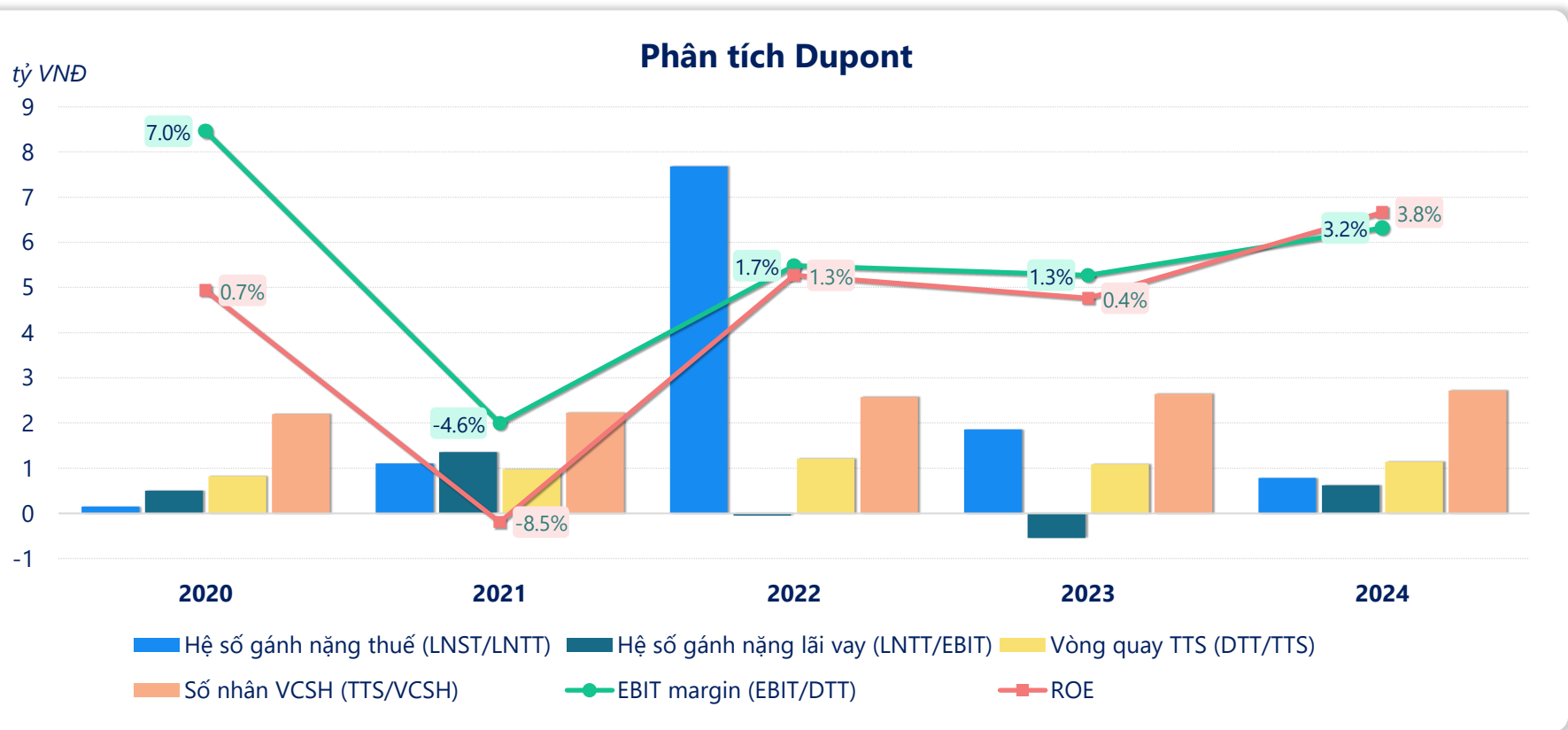
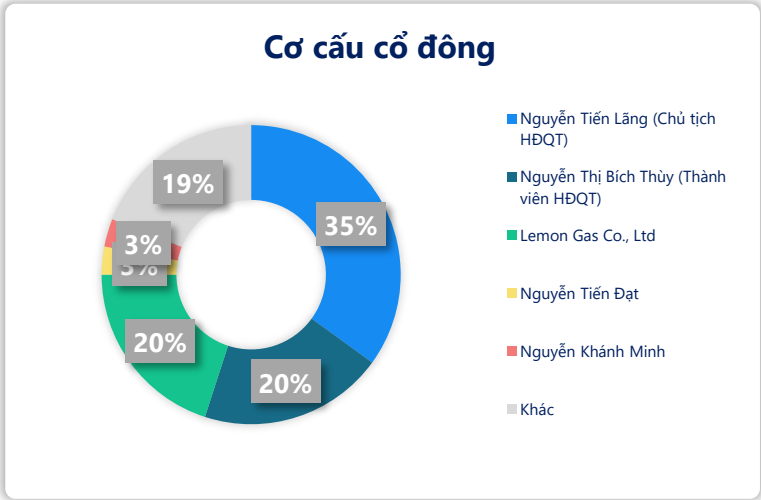


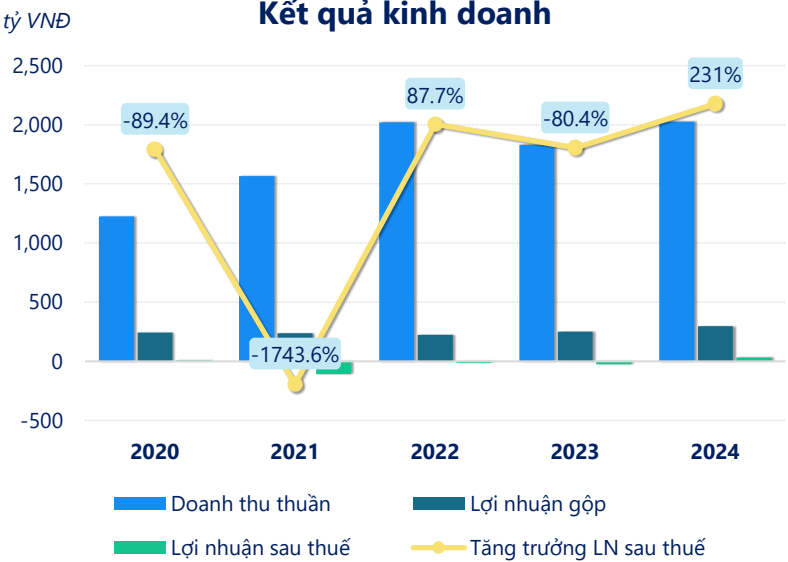
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,210
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,520 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		380
Số lượng CPLH (CP)		46,336,278
KLGD BQ 20 phiên (CP)		485
Sở hữu nước ngoài		20.2%
Beta		0.95
EPS		535
P/E		15.3

	YTD	1T	3T	6T
PMG		0.1%	2.6%	3.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

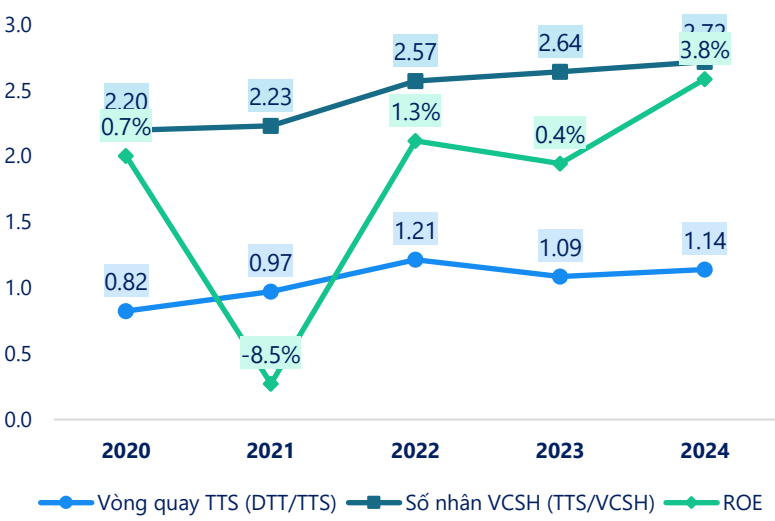


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.17%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.62**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

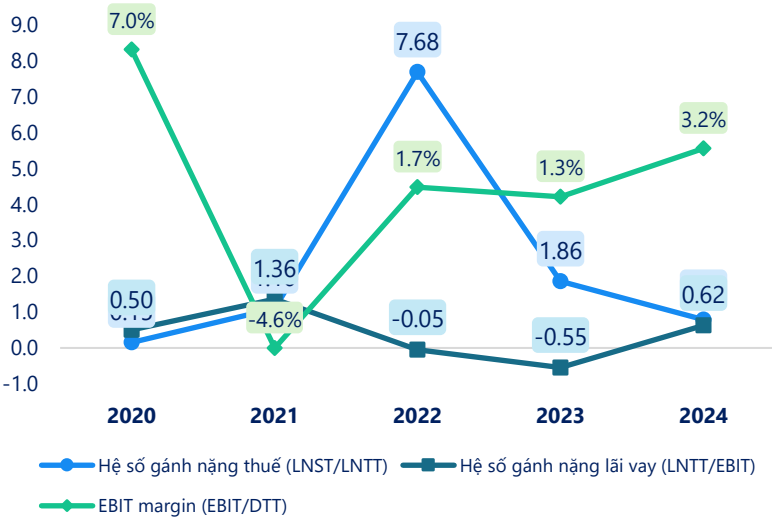
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PMG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.5%** đạt **2,025** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 231%** đạt **31.48** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.80%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

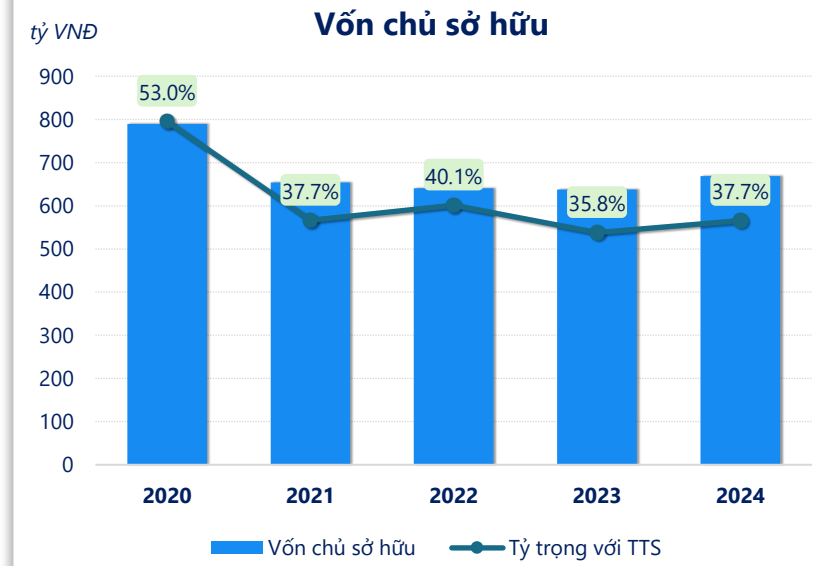
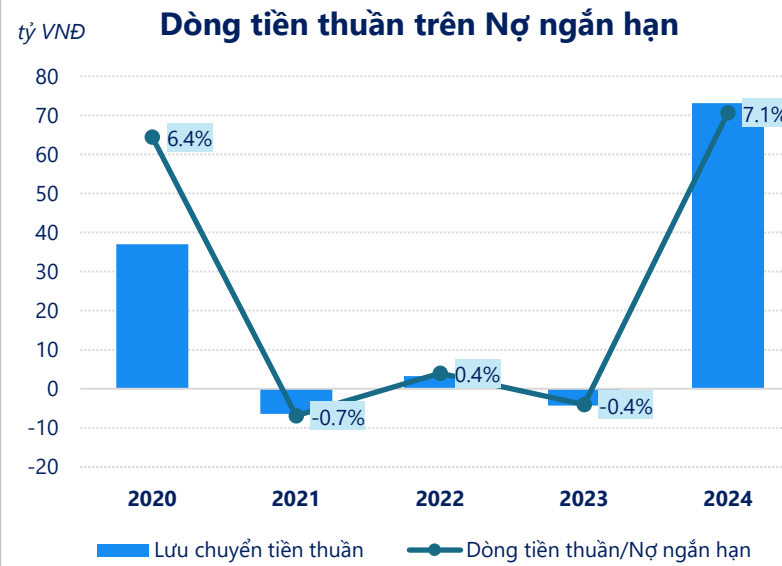
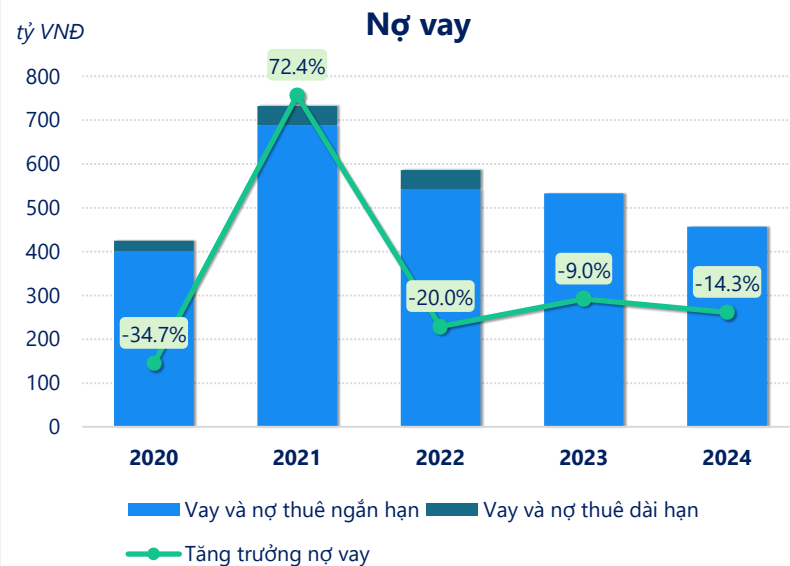
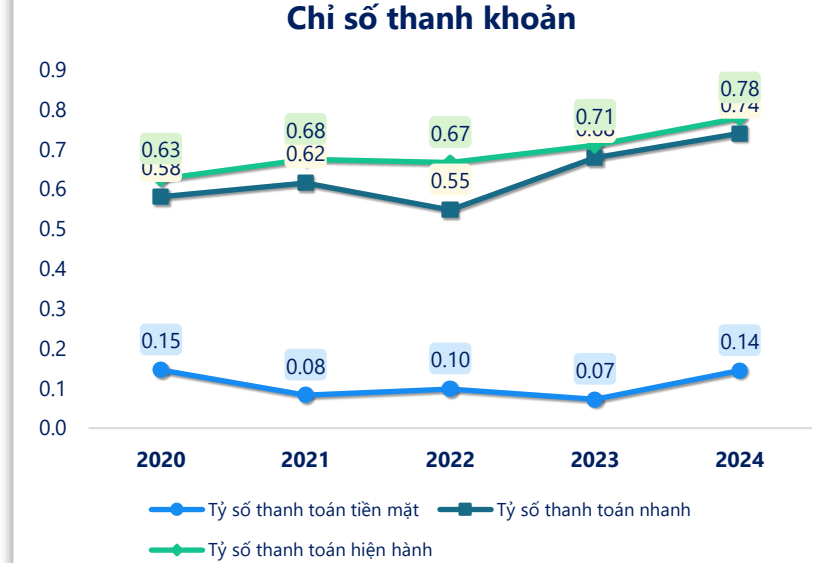
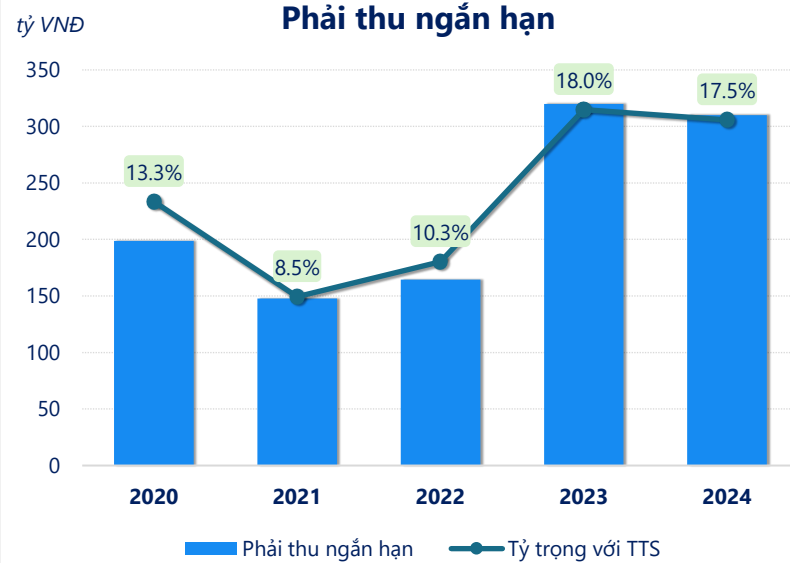
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.14**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,773	1,778	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	807	750	7.5%
Tiền và tương đương tiền	152	76.6	98.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	277	281	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	308	320	-3.8%
Hàng tồn kho	40.1	32.9	21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	29.4	39.7	-25.9%
Tài sản dài hạn	966	1,028	-6.0%
Phải thu dài hạn	20.0	23.0	-12.9%
Tài sản cố định	441	472	-6.4%
Bất động sản đầu tư	94.1	94.1	-0.1%
Tài sản dở dang	1.64	1.76	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	408	435	-6.3%
Lợi thế thương mại	1.20	1.73	-30.9%
Nợ phải trả	1,104	1,140	-3.2%
Nợ ngắn hạn	1,035	1,055	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	457	533	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	557	393	42.0%
Nợ dài hạn	69.1	85.2	-18.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	669	637	4.9%
Vốn chủ sở hữu	669	637	4.9%
Vốn điều lệ	463	463	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,225	1,567	2,022	1,832	2,025
Giá vốn hàng bán	981	1,330	1,798	1,582	1,728
Lợi nhuận gộp	243	236	223	251	296
Doanh thu HĐTC	0.65	63.6	39.6	17.3	19.1
Chi phí TC	44.3	28.0	38.3	41.5	24.3
Chi phí lãi vay	42.9	25.9	35.5	36.6	24.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	145	181	198	207	220
Chi phí QLDN	33.8	198	43.9	45.2	42.0
LN thuần từ HĐKD	20.6	-107	-17.5	-26.4	28.5
Lợi nhuận khác	22.6	9.00	15.8	13.5	11.6
LN trước thuế	43.2	-98.0	-1.73	-12.9	40.1
Lợi nhuận sau thuế	6.58	-108	-13.3	-24.0	31.5
LNST của CĐ cty mẹ	4.64	-61.7	8.33	2.40	24.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.9	-4.89	11.0	163	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.0	-314	138	-115	4.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	313	-146	-52.8	-76.3
Tiền đầu kỳ	47.0	84.1	77.6	80.9	76.6
Lưu chuyển tiền thuần	37.0	-6.46	3.26	-4.30	73.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.1	77.6	80.9	76.6	150